

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 2172/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023”;*

*Căn cứ Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 956/TTr-SNV ngày 22 tháng 5 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023 (Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023, tổ chức quán triệt, xây dựng kế hoạch thực hiện các giải pháp khắc phục những hạn

chế, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Vụ CCHC, Bộ Nội vụ;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, P.TH;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu:VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**\*Lê Văn Phước**

**Phụ lục 1**  
**Chỉ số cải cách hành chính của**  
**các sở, ban, ngành tỉnh An Giang năm 2023**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1027 /QĐ-UBND*  
*ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

<b>Xếp hạng</b>	<b>Sở, ban, ngành tỉnh</b>	<b>Chỉ số CCHC (điểm)</b>
1	Sở Tài chính	94,87
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	92,87
3	Sở Tư pháp	92,11
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	91,30
5	Sở Ngoại vụ	91,21
6	Sở Thông tin và Truyền Thông	91,02
7	Sở Y tế	90,36
8	Sở Nội vụ	90,34
9	Ban Quản lý Khu kinh tế	90,29
10	Sở Giao thông vận tải	89,82
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	89,57
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	89,15
13	Sở Khoa học và Công nghệ	88,38
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	88,08
15	Sở Xây dựng	87,24
16	Sở Công thương	87,15
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	83,98

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH AN GIANG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Phụ lục 2**  
**Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân**  
**các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND*  
*ngày tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

<b>Xếp hạng</b>	<b>Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>Chỉ số CCHC (điểm)</b>
1	Thành phố Châu Đốc	92,41
2	Huyện Thoại Sơn	92,07
3	Huyện An Phú	91,43
4	Thị xã Tịnh Biên	90,67
5	Thị xã Tân Châu	90,17
6	Huyện Phú Tân	89,46
7	Huyện Châu Phú	88,56
8	Huyện Châu Thành	88,05
9	Thành phố Long Xuyên	86,41
10	Huyện Chợ Mới	83,24
11	Huyện Tri Tôn	81,87